

## HOSE 25/02/2014

VNINDEX	586.20	9.62	1.67%
KLGD	143,514,510	CP	
GTGD	2,686.89	Tỷ	
GTR NDTNN	146.02	Tỷ	

CP Tăng giá	151	CP
CP Giảm giá	77	CP
CP Đứng giá	76	CP



## HNX 25/2/2014

HNXINDEX	82.25	0.59	0.72%
KLGD	95,086,461	CP	
GTGD	856.19	Tỷ	
GTR NDTNN	4.43	Tỷ	

CP Tăng giá	137	CP
CP Giảm giá	94	CP
CP Đứng giá	148	CP



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30	661.53	13.04	2.01%
HNX30	163.10	-0.05	-0.03%

## Tâm điểm

- ▶ **Bluechips duy trì nhịp tăng cho thị trường**
- ▶ **Thanh khoản gia tăng mạnh trong phiên ngày hôm nay.**  
Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 3,500 tỷ đồng.
- ▶ **HSBC: Lạm phát toàn phần có thể sẽ tăng trong 4 tháng tới**  
Theo Báo cáo mới nhất của Ngân hàng HSBC về kinh tế vĩ mô Việt Nam  
VOV Online
- ▶ **Sản xuất, tiêu thụ thép giảm mạnh trong tháng đầu năm**  
Thông tin từ Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA)  
Thời báo Ngân hàng
- ▶ **2 tháng, doanh nghiệp FDI xuất siêu 2 tỷ USD**  
Theo số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố ngày 24/2  
Đầu Tư
- ▶ **MPC: Lãi ròng cả năm 270 tỷ, gấp 16 lần năm trước**  
Lợi nhuận sau thuế năm 2013 của MPC đạt 91.5% kế hoạch đề ra  
Công Lý
- ▶ **AGF: Lỗ gần 17 tỷ đồng trong quý 4/2013**  
Lũy kế năm 2013, doanh thu AGF đạt 3,173 tỷ đồng, tăng 14% so với năm trước  
Người Đồng Hành

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,016,702	13.9	3.0	22.4%	11.4%
HNX	128,364	20.0	1.7	9.3%	4.0%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,145,066</b>	<b>14.9</b>	<b>2.9</b>	<b>21.3%</b>	<b>10.6%</b>

### Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,379	7.3	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,757	8.1	1.9	24.4%	18.2%
Thép và sản phẩm thép	32,469	14.9	1.8	17.9%	7.1%
Khai khoáng	12,518	45.3	4.9	3.9%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,036	19.7	1.5	15.2%	9.3%
Xây dựng	30,841	38.1	1.1	2.3%	1.3%
Máy công nghiệp	9,747	9.6	1.6	21.2%	13.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,081	13.2	1.6	16.9%	12.3%
Lốp xe	7,238	9.0	2.5	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,329	14.6	1.2	11.0%	5.6%
Thực phẩm	210,511	23.6	5.4	24.4%	18.3%
Dược phẩm	15,873	12.8	3.3	26.6%	17.2%
Phần mềm	16,689	10.3	2.2	23.6%	9.9%
Sản xuất & phân phối điện	23,053	7.6	1.3	19.5%	9.4%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,219	12.5	4.6	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	31,506	28.8	2.6	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	22,889	19.6	1.4	8.1%	5.6%
Ngân hàng	258,277	11.5	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản	148,617	16.2	2.8	26.2%	6.3%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,269	9.9	2.0	21.3%	8.1%

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin kinh tế

**HSBC: Lạm phát toàn phần có thể sẽ tăng trong 4 tháng tới**

Trong Báo cáo mới nhất về kinh tế vĩ mô Việt Nam, Ngân hàng HSBC Việt Nam cho rằng, giá cả hàng hoá toàn cầu ổn định, lạm phát cơ bản sẽ tiếp tục giảm. Tuy nhiên, lạm phát toàn phần có thể sẽ tăng trong 4 tháng tới do mặt bằng giá cả không có nhiều thuận lợi và giá năng lượng tăng cao. Nhu cầu yếu hơn kỳ vọng và lạm phát giá thực phẩm chậm hơn do giá gạo ổn định đã buộc HSBC giảm dự báo lạm phát trong năm 2014 còn 7.3%. Một khi lạm phát giảm, NHNN có cơ sở để giữ lãi suất OMO ổn định ở mức 5.5%.

**Sản xuất, tiêu thụ thép giảm mạnh trong tháng đầu năm**

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), tháng 1/2014 lượng thép xây dựng bán ra giảm sâu so với tháng trước là 36.49% và giảm 41.78% so với cùng kỳ. Trong tháng 1/2014, do tiêu thụ chậm nên các công ty chỉ sản xuất 319,975 tấn, giảm 29.14% so với tháng trước, và giảm 5.26% so với cùng kỳ. Dù đã giảm sản xuất, song do thị trường đầu năm quá ảm đạm nên tính đến ngày 31/1 lượng thép xây dựng tồn ở các công ty lên tới 436,748 tấn, con số này khá cao so với dự định ban đầu. Theo VSA, con số này đảm bảo gối đầu cho tháng tiếp theo.

**2 tháng, doanh nghiệp FDI xuất siêu 2 tỷ USD**

Số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố ngày 24/2, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước trong hai tháng đầu năm ước đạt trên 42.4 tỷ USD. Xuất khẩu ước đạt 21.06 tỷ USD, tăng 12.3% so với cùng kỳ năm 2013. Trong đó kim ngạch xuất khẩu của khối FDI đạt 13.85 tỷ USD, tăng 11.8% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu hai tháng ước tính đạt 20.82 tỷ USD, tăng 17% (tương ứng tăng 3.02 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2013. Chỉ riêng khu vực FDI đã nhập khẩu 11.8 tỷ USD, tăng 17.1% (1.72 tỷ USD). Như vậy, 2 tháng, doanh nghiệp FDI xuất siêu 2 tỷ USD.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin doanh nghiệp

**API: Lãi từ công ty liên kết giúp lợi nhuận cả năm tăng mạnh**

CTCP ĐT Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API) công bố BCTC hợp nhất quý 4/2013 với lợi nhuận sau thuế đạt 39.4 tỷ đồng, tăng 22.7 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Trong kỳ, công ty thu về từ hoạt động liên kết 34.14 tỷ đồng, đây cũng là nguyên nhân chính giúp lợi nhuận sau thuế biến động mạnh so với cùng kỳ. API cho biết, việc lợi nhuận gia tăng mạnh so với cùng kỳ là do được hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn và khoản đầu tư tài chính vào công ty liên kết IDJ. Lũy kế cả năm 2013, lợi nhuận sau thuế ở mức 46.26 tỷ đồng, tăng trưởng mạnh năm 2013.

**MPC: Lãi ròng cả năm 270 tỷ, gấp 16 lần năm trước**

Doanh thu thuần quý 4 của CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (HOSE: MPC) ở mức 3,782 tỷ đồng, tăng 78% so cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt 345 tỷ đồng, tăng 47%, ứng với tỷ suất lãi gộp biên 9%. Hoạt động tài chính kỳ này âm 15.4 tỷ đồng chủ yếu do lãi vay. Chi phí bán hàng và quản lý cũng tăng gần 16% và 13% so cùng kỳ. Thêm vào đó, MPC lỗ 13 tỷ đồng từ hoạt động khác, trong khi cùng kỳ chỉ lỗ 2.5 tỷ đồng. Tuy nhiên lãi ròng vẫn đạt 114 tỷ đồng, gấp 9.5 lần cùng kỳ 2012. Lũy kế cả năm 270 tỷ đồng, cũng gấp 16 lần năm 2012 và đạt 91.5% kế hoạch (295 tỷ đồng), ứng với EPS là 3,882 đồng.

**AGF: Lỗ gần 17 tỷ đồng trong quý 4/2013**

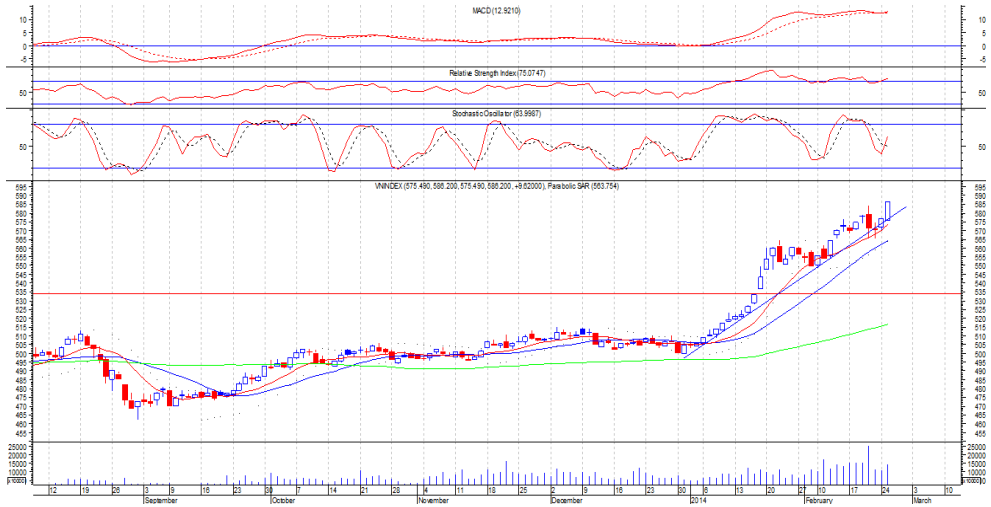
Trong quý 4/2013, doanh thu thuần của CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản An Giang (HOSE: AGF) đạt 825 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tăng nhiều nhất là doanh thu bán cá xuất khẩu (đạt 605 tỷ đồng). Tuy nhiên, giá vốn hàng bán lại tăng đến 37%, ở mức 735 tỷ đồng nên lợi nhuận gộp của AGF trong kỳ giảm 10% và đạt hơn 89 tỷ đồng. Ngoài hoạt động sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 91% cũng góp phần khiến công ty chịu thua lỗ 16.7 tỷ đồng trong quý 4/2013. Lũy kế năm 2013, doanh thu AGF đạt 3,173 tỷ đồng, tăng 14% so với năm trước còn lợi nhuận sau thuế của AGF năm 2013 đạt 21 tỷ đồng, giảm 38% so với năm trước.

**HOSE** 25/02/2014 VNINDEX 586.20 9.62 1.67% 143,514,510 CP 2,686.89 bil VND

### Bluechips duy trì nhịp tăng cho thị trường

VN-Index tăng 9.62 điểm (+1.67%), đóng cửa tại mức 586.20 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến dài, tăng điểm đóng cửa ở mức cao nhất phiên, vượt mốc đỉnh đã thiết lập ở tuần trước.

- MA10, MA20 đi lên. Cho thấy x/hướng ngắn hạn của VN-Index vẫn tiếp diễn.
- Tín hiệu MACD Histogram gia tăng và cho tín hiệu mua trở lại.
- Stochastic Oscillator cho tín hiệu mua trở lại.
- RSI (14) tăng lên mức 75.
- DI+, DI- gia tăng khoảng cách trở lại là một tín hiệu tích cực đối với thị trường.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.3 (2.8%)	8,022,500
ITA	-0.1 (-1.3%)	6,287,020
HAG	1.1 (4.4%)	5,999,650
SSI	0.4 (1.5%)	5,381,600
SAM	0 (0.0%)	5,331,830

### HOSE Top 5 theo % tăng

HPG	3.4 (7.0%)	1,308,480
HTV	1.3 (7.0%)	76,070
DXV	0.3 (7.0%)	99,340
PXT	0.4 (6.9%)	627,390
FCM	1.1 (6.9%)	991,860

### HOSE Top 5 theo % giảm

SSC	-3.4 (-6.8%)	400
HOT	-2 (-6.7%)	10
KAC	-0.7 (-6.7%)	10
NVN	-0.2 (-6.7%)	17,060
PGI	-0.7 (-6.4%)	97,340

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MSN	43,1 tỷ	433,380
DXG	24,7 tỷ	1,601,700
FCN	21,7 tỷ	767,820
HSG	17,0 tỷ	305,070
VCB	12,4 tỷ	424,190

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

DPM	-7,2 tỷ	156,480
PVD	-3,7 tỷ	46,880
DRC	-3,2 tỷ	68,930
KBC	-2,9 tỷ	220,020
VNM	-2,9 tỷ	20,610

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	4,341,540	146.02

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Áp lực chốt hàng khá lớn khi lượng hàng thứ 5 tuần trước về tài khoản. Tuy nhiên, lực cầu từ khối ngoại tập trung ở các mã Bluechips tạo hiệu ứng lan rộng toàn sàn.
- ▶ Khối lượng giao dịch gia tăng trở lại với khoảng 141 triệu đơn vị khớp lệnh. Vượt ngưỡng bình quân 20 phiên giao dịch. Đây là tín hiệu khá tích cực.
- ▶ VN-Index đã vượt ngưỡng đỉnh cũ tuần trước và tiệm cận ngưỡng 600 điểm. Tuy nhiên rủi ro điều chỉnh sẽ lớn dần khi các trụ đỡ bluechips yếu dần đi.
- ▶ Khối ngoại quay trở lại với đà mua ròng quen thuộc hôm nay. Nhịp mua ròng của khối ngoại vẫn sẽ giúp niềm tin của NĐT được củng cố.
- ▶ NĐT sau khi gia tăng tỷ lệ CP nên hạn chế mua mới trong những phiên tiếp, cần nhắc chốt lời dần khi lượng hàng về TK nếu các trụ đỡ có dấu hiệu yếu đi.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	86.0	162,970.00	12.7	4.7	40.8%	25.9%
VNM	833.5	139.0	115,851.92	17.7	6.6	39.6%	30.7%
MSN	734.9	100.0	73,491.13	157.8	4.7	3.0%	1.0%
VIC	909.5	78.0	70,942.92	10.6	4.0	47.7%	10.3%
VCB	2,317.4	29.4	68,132.06	15.5	1.6	10.3%	1.0%
CTG	3,723.4	16.7	62,180.86	9.2	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.7	46,947.08	10.8	1.4	13.7%	0.8%
BVH	680.5	47.2	32,118.25	28.8	2.6	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	21.9	25,021.00	10.4	1.4	14.5%	1.4%
HPG	419.1	52.0	21,790.73	10.4	2.1	22.2%	9.3%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

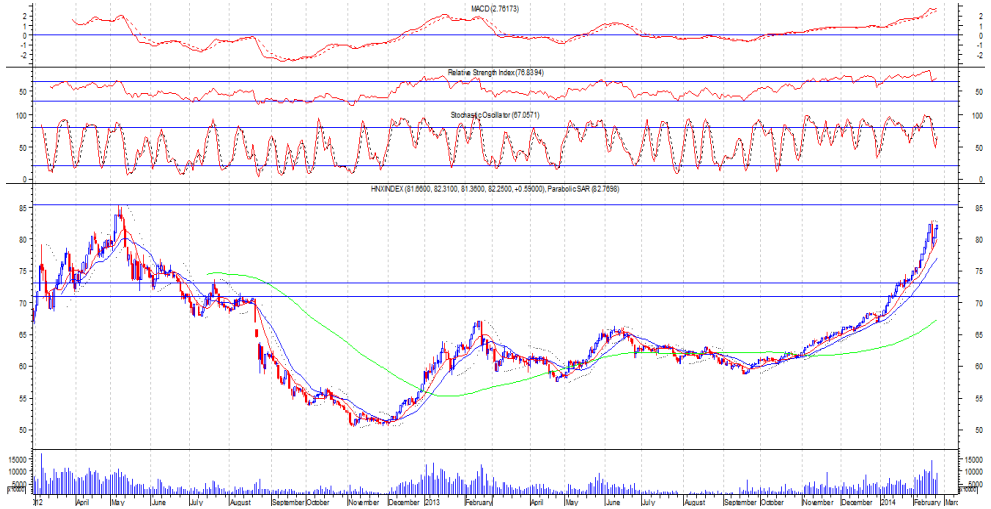
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.0	3,256.40	13.8	1.2	NA	TH.DOI
PPC	318.2	25.7	8,176.57	5.0	1.5	NA	TH.DOI
PHR	78.5	31.9	2,503.83	6.6	1.2	NA	TH.DOI
BMP	45.5	78.0	3,547.32	9.6	2.4	NA	TH.DOI
VSC	28.6	70.0	2,005.22	8.3	2.3	NA	TH.DOI
DPM	379.9	45.7	17,363.00	7.7	1.8	NA	TH.DOI

**HNX** 25/02/2014 HNX-Index 82.25 0.59 0.72% 95,086,461 CP 856.19 bil. VND

### Bluechips duy trì nhịp tăng cho thị trường

Chỉ số HNX-Index tăng 0.59 điểm (+0.72%), đóng cửa tại mốc 82.25 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, thân nến khá dài vừa phải, tăng điểm tích cực đóng cửa ở mức cao nhất phiên.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng và sẽ đóng vai trò hỗ trợ mạnh cho chỉ số này nếu điều chỉnh.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu mua trở lại.
- MACD gia tăng trở lại, giảm khả năng cắt đường tín hiệu.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 77.



### HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.1 (2.4%)	17,961,070
SHB	-0.1 (-1.1%)	11,128,420
SCR	0.2 (2.2%)	6,565,840
VCG	0.5 (3.3%)	5,745,570
SHN	-0.3 (-5.2%)	4,460,700

### HNX Top 5 theo % tăng

ILC	0.4 (10.0%)	500
KSQ	0.4 (10.0%)	403,600
PSI	0.7 (10.0%)	1,009,300
PV2	0.3 (10.0%)	1,767,600
SFN	1.4 (10.0%)	3,700

### HNX Top 5 theo % giảm

CAN	-2.3 (-10.0%)	200
DLR	-0.7 (-9.1%)	100
VXB	-1 (-9.1%)	200
QCC	-0.5 (-8.8%)	700
SPI	-0.4 (-8.5%)	100

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	3,9 tỷ	129,100
BVS	1,1 tỷ	79,400
VND	0,7 tỷ	43,500
SD6	0,5 tỷ	36,900
DHT	0,5 tỷ	15,800

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

SHB	-1,1 tỷ	134,300
VCG	-0,7 tỷ	45,450
PVC	-0,6 tỷ	35,500
HOM	-0,3 tỷ	40,700
TCT	-0,3 tỷ	3,100

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	79,600	4.43

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Áp lực chốt hàng khá lớn khi lượng hàng thứ 5 tuần trước về TK. Tuy nhiên, xung lực mạnh từ sàn HOSE tạo hiệu ứng giúp HNX-Index tăng điểm trở lại.
- ▶ Khối lượng giao dịch gia tăng trở lại với khoảng 93 triệu đơn vị khớp lệnh. Vượt ngưỡng bình quân 20 phiên giao dịch. Đây là tín hiệu khá tích cực.
- ▶ Xu hướng tăng điểm của HNX-Index chưa bị phá vỡ, nhiều k/hãng HNX-Index sẽ chinh phục lại mức đỉnh cũ 85 điểm, tuy nhiên rủi ro điều chỉnh đang lớn dần.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục đà mua ròng quen thuộc hôm nay. Nhịp mua ròng của khối ngoại sẽ giúp niềm tin của NĐT được củng cố.
- ▶ NĐT sau khi gia tăng tỷ lệ CP nên hạn chế mua mới trong những phiên tiếp, cân nhắc chốt lời dần khi lượng hàng về TK nếu các trụ đỡ có dấu hiệu yếu đi.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.1	14,836.40	18.2	1.2	6.6%	0.5%
PVS	446.7	30.3	13,535.02	8.5	1.6	21.0%	6.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	8.6	7,620.32	10.2	0.8	7.6%	0.6%
VCG	441.7	15.8	6,979.03	12.4	1.2	10.1%	2.1%
OCH	200.0	31.0	6,200.00	44.8	2.9	5.9%	2.2%
PVI	225.4	20.2	4,553.37	13.4	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	46.5	3,619.19	8.1	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	68.5	2,968.65	10.3	2.4	24.8%	16.7%
VNR	100.8	28.0	2,823.17	9.4	1.2	12.7%	6.9%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	39.2	1,489.60	8.3	1.6	NA	TH.DOI
AAA	19.8	23.9	473.22	8.6	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.8	1,531.60	12.5	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	68.5	2,968.65	10.3	2.4	NA	TH.DOI
LHC	2.0	64.9	129.80	3.2	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	51.3	403.99	7.5	1.8	NA	TH.DOI



Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** TRA  
**Tên công ty** Traphaco  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Dược phẩm  
**SLCPLH** 24.6733 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 2,122 tỷ VND

Giá hiện tại **86.0**  
 Giá mục tiêu **105.0** **GIỮ**



Các chỉ số lợi nhuận của TRA tăng đáng kể. Tỷ suất lợi nhuận ròng tăng từ 8.31% năm 2012 lên 8.87% năm 2013, do có sự giảm chi phí lãi vay khoảng 10 tỷ đồng. Tuy nhiên chỉ số ROE giảm từ 26% xuống 22% do vốn chủ sở hữu của TRA tăng gần 50% trong năm 2013.

TRA có hệ số nợ (0.49x) thấp hơn so với mức trung bình ngành (0.87x). Tổng nợ vay của TRA cũng đã giảm 50% xuống còn 114.2 tỷ đồng vào cuối năm 2013.

Năm 2013, EPS của TRA chỉ tăng 10.9% do vốn điều lệ của công ty đã tăng gấp đôi thông qua phát hành CP mới theo chương trình thưởng cổ phiếu vào ngày 3/10/2013. Tuy nhiên, EPS của TRA đang cao hơn so với TB ngành, thể hiện kết quả kinh doanh của TRA thuộc топ đầu trong ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của TRA là 105,000 đồng/CP, cao hơn 22% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "NĂM GIỮ" đối với CP TRA.

## ► TRA: Năm 2013 vẫn duy trì tăng trưởng 20%

Traphaco là công ty sản xuất dược phẩm nội địa với doanh thu lớn thứ hai trong ngành, sau Dược Hậu Giang. Thế mạnh của TRA là đông dược, đóng góp 50% doanh thu và 70% lợi nhuận hàng năm. Trong đó, các sản phẩm chủ lực của TRA như Boganic và hoạt huyết dưỡng não vẫn đứng đầu trên thị trường, và đóng góp đến 30%-35% doanh thu của TRA.

Năm 2013, trong khi các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn, TRA vẫn duy trì tăng trưởng doanh thu nóng với 20%, đạt 1,682 tỷ đồng, tăng trưởng lợi nhuận ròng 33.46%, đạt 171 tỷ đồng. Lợi nhuận tăng nhiều hơn so với doanh thu vì giá vốn hàng bán được cải thiện (do chủ động được 70% nguyên dược liệu) thể hiện ở tỉ suất lợi nhuận gộp tăng từ 41.3% lên 42.9% và vì chi phí lãi vay giảm khi TRA được vay với lãi suất ưu đãi 6.8%.

Bên cạnh đó, năm 2013 chứng kiến sự mở rộng quy mô thông qua chiến lược M&A của TRA. Việc nắm giữ 50.96% cổ phần của CTCP Dược-Vật tư Y tế Thái Nguyên nhằm mục đích mở rộng nguồn nguyên liệu dồi dào và hệ thống đầu ra ở khu vực phía Bắc. Đặc biệt, hai mặt hàng chủ lực cũng là do nhà máy này sản xuất. Bên cạnh đó, tháng 8/2013, TRA cũng tiến hành nâng tỉ lệ sở hữu tại Bamepharm lên 58%. Sau thương vụ M&A này, doanh thu của TRA tại khu vực miền Tây Nguyên đã tăng trưởng 30%.

Năm 2014, TRA sẽ còn nâng tỉ lệ sở hữu CTCP Dược-Vật tư Y tế Thái Nguyên lên 90% trong quý 1/2 năm 2014 để có thể củng cố hơn nữa chuỗi giá trị sản xuất. Dựa vào dự báo sức mua của BMI cho ngành dược phẩm, VietinbankSc dự báo DT và LNST của TRA tăng với tốc độ 21.5% và 28% vào năm tới, lần lượt đạt 2,044 tỷ đồng và 218.92 tỷ đồng.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

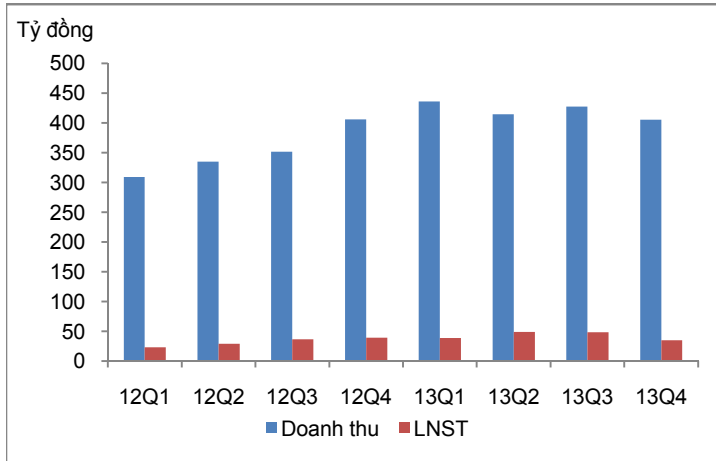
	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4
Doanh thu	351	406	436	414	427	405
Lợi nhuận gộp	152	165	171	183	192	176
Lợi nhuận kinh doanh	46	50	50	63	62	52
Lợi nhuận trước thuế	46	54	50	66	63	52
<b>Lãi ròng</b>	<b>36</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>49</b>	<b>48</b>	<b>35</b>
Tiền và tương đương tiền	64	104	53	88	159	256
Tài sản khác	834	865	964	975	963	832
<b>Tổng tài sản</b>	<b>898</b>	<b>969</b>	<b>1,016</b>	<b>1,063</b>	<b>1,122</b>	<b>1,088</b>
Công nợ	406	456	478	481	372	335
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>492</b>	<b>513</b>	<b>538</b>	<b>582</b>	<b>750</b>	<b>753</b>

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
AMV	2.1	6.8	14.39	68	99.4	0.7	0.29
DBT	2.9	28.0	82.56	3,569	7.9	1.0	2.64
DHG	65.4	132.0	8,628.35	9,016	14.6	4.4	0.54
DMC	26.7	45.5	1,215.48	3,977	11.4	1.9	0.56
IMP	16.4	55.5	910.52	3,720	14.9	1.3	0.19
OPC	12.9	64.0	822.84	4,376	14.6	2.3	0.49
PMC	9.3	49.0	457.30	5,968	8.2	2.9	0.32
<b>TRA</b>	<b>24.7</b>	<b>88.0</b>	<b>2,171.25</b>	<b>6,727</b>	<b>13.1</b>	<b>3.2</b>	<b>0.49</b>

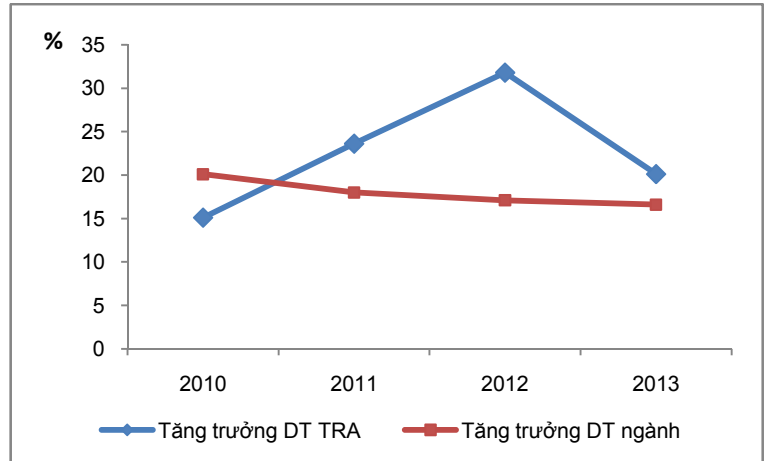
### Chỉ số bình quân ngành

Dược phẩm	15,873.00	5,571	12.8	3.3	0.87
-----------	-----------	-------	------	-----	------

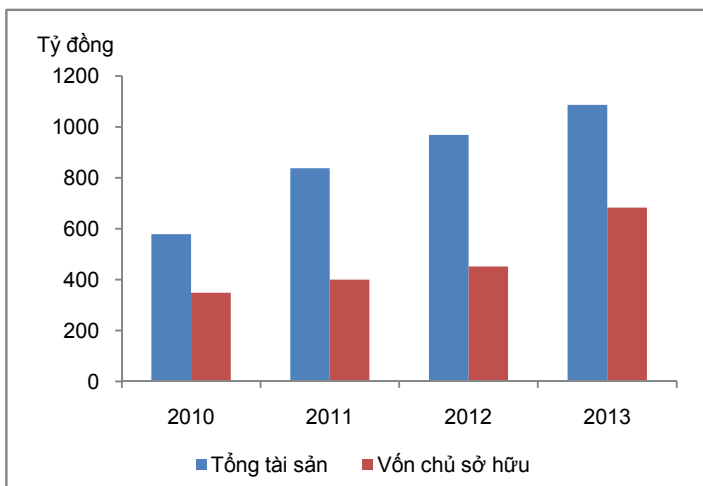
## Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế



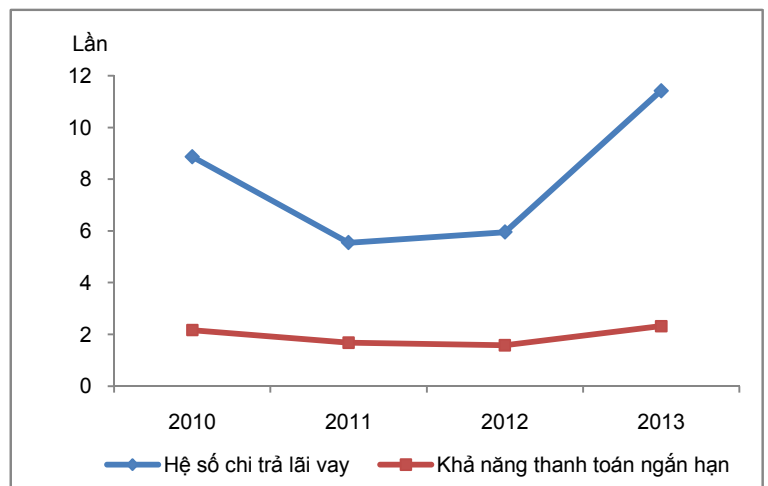
## Tăng trưởng doanh thu TRA và tăng trưởng doanh thu ngành



## Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu



## Hệ số chi trả lãi vay và khả năng thanh toán



KQKD	2010	2011	2012	2013
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>860</b>	<b>1,063</b>	<b>1,401</b>	<b>1,682</b>
Giá vốn hàng bán	(596)	(664)	(822)	(961)
<b>Lãi gộp</b>	<b>264</b>	<b>399</b>	<b>579</b>	<b>721</b>
Chi phí bán hàng	(118)	(182)	(266)	(342)
Chi phí quản lý	(47)	(73)	(111)	(136)
<b>Lợi nhuận hoạt động</b>	<b>99</b>	<b>145</b>	<b>202</b>	<b>243</b>
Chi phí khác (ròng)	0	(1)	5	4
- Thu nhập khác	0	1	5	5
- Chi phí khác	(0)	(2)	(0)	(1)
<b>EBIT</b>	<b>99</b>	<b>144</b>	<b>207</b>	<b>247</b>
Chi phí tài chính (ròng)	(7)	(19)	(33)	(17)
- Thu nhập tài chính	4	8	2	6
- Chi phí tài chính	(12)	(27)	(35)	(22)
+ Chi phí lãi vay	(10)	(22)	(35)	(21)
<b>LNR trước thuế</b>	<b>91</b>	<b>124</b>	<b>174</b>	<b>231</b>
Thuế TNDN	(25)	(34)	(46)	(60)
<b>LNR sau thuế</b>	<b>66</b>	<b>91</b>	<b>128</b>	<b>171</b>
<b>Lợi ích thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>(2)</b>	<b>(12)</b>	<b>(22)</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>66</b>	<b>89</b>	<b>116</b>	<b>149</b>

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>7</b>	<b>9</b>	<b>12</b>	<b>15</b>
<b>Điều chỉnh</b>				
+ Khấu hao	71	42	25	13
+ Dự phòng	6	2	5	(1)
+ Lợi ích thiểu số	0	35	26	8
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	9	25	42	21
<b>Tiền từ hoạt động k.doanh</b>	<b>(179)</b>	<b>119</b>	<b>143</b>	<b>258</b>
- Tăng đầu tư máy móc	(157)	(141)	(59)	(60)
- Tăng đầu tư TCSD	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(1)	0	(0)	1
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(2)	2	(2)	(4)
- Tăng khác	(2)	(29)	1	(10)
<b>Tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(161)</b>	<b>(168)</b>	<b>(61)</b>	<b>(73)</b>
<b>Tiền tự do</b>	<b>(340)</b>	<b>(49)</b>	<b>82</b>	<b>185</b>
- Cổ tức đã trả	66	(36)	(66)	(101)
<b>Tiền sau trả cổ tức</b>	<b>(274)</b>	<b>(85)</b>	<b>17</b>	<b>84</b>
+ Tăng góp vốn cổ phần	123	0	0	123
+ Tăng góp vốn khác	92	0	0	62
+ Tăng khác	0	(0)	1	(0)
- Tăng cổ phiếu quỹ	(0)	0	0	0
+ Tăng nợ	86	101	44	(117)
<b>Tiền từ hoạt động t.chính</b>	<b>367</b>	<b>65</b>	<b>(21)</b>	<b>(33)</b>
<b>Tiền trước ch.lệch t.giá</b>	<b>27</b>	<b>16</b>	<b>61</b>	<b>152</b>
+ Chênh lệch tỷ giá	2	(1)	(0)	0
<b>Dòng tiền mặt ròng</b>	<b>29</b>	<b>14</b>	<b>61</b>	<b>152</b>
Tiền mặt đầu kỳ	0	29	43	104
Tiền mặt cuối kỳ	29	43	104	256

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
<b>Tài sản lưu động</b>	<b>489</b>	<b>623</b>	<b>718</b>	<b>776</b>
Tiền và tương đương	29	43	104	256
Đầu tư t.chính ng.hạn	1	1	1	0
Các khoản phải thu	267	239	307	241
Tồn kho	186	328	285	264
Tài sản lưu động khác	6	12	21	15
<b>Tài sản cố định / dài hạn</b>	<b>90</b>	<b>216</b>	<b>250</b>	<b>311</b>
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	2	-	2	6
Máy móc, thiết bị (ròng)	74	184	198	216
Máy móc, thiết bị (d.dang)	12	2	21	49
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	2	31	30	40
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>579</b>	<b>838</b>	<b>968</b>	<b>1,088</b>
<b>Công nợ</b>	<b>230</b>	<b>403</b>	<b>456</b>	<b>335</b>
Nợ ngắn hạn	226	371	455	335
Nợ dài hạn	4	33	1	0
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>349</b>	<b>400</b>	<b>451</b>	<b>684</b>
Vốn góp CSH	123	123	123	247
Các quỹ	67	96	151	172
Lợi nhuận chưa p.phối	66	88	85	111
Khác	92	92	92	154
<b>Lợi tích cổ đông thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>35</b>	<b>61</b>	<b>69</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>579</b>	<b>838</b>	<b>968</b>	<b>1,088</b>

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu thuần		23.6%	31.8%	20.1%
Lợi nhuận gộp		51.4%	45.0%	24.6%
Lợi nhuận ròng		36.9%	41.3%	33.5%
Tổng tài sản		44.8%	15.5%	12.3%
Vốn chủ sở hữu		14.6%	12.8%	51.5%
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Nợ ngắn hạn	2.16	1.68	1.58	2.32
Thanh toán nhanh	1.34	0.79	0.95	1.53
Tiền mặt	0.13	0.12	0.23	0.77
<b>Hoạt động</b>				
Vòng quay tiền mặt	29.58	24.58	13.43	6.57
Vòng quay khoản p.thu	3.63	4.80	5.04	7.69
Vòng quay tồn kho	3.20	2.02		
<b>Đòn bẩy tài chính</b>				
Nợ/Tổng tài sản	39.7%	48.1%	47.1%	30.8%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.66	1.01	1.01	0.49
Hệ số trả chi phí lãi vay	8.87	5.55	5.95	11.43
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lãi gộp	30.7%	37.6%	41.3%	42.9%
Tỷ suất lãi hoạt động	11.5%	13.6%	14.4%	14.5%
Tỷ suất lãi ròng	7.7%	8.3%	8.3%	8.9%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	11.4%	10.6%	12.0%	13.7%
Lợi nhuận/Vốn CSH	19.0%	22.2%	25.8%	21.8%
Tiền HKKD/Tổng TS	-30.8%	14.2%	14.8%	23.8%
<b>Chỉ số khác</b>				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	5.37	7.19	9.43	6.05
Giá trị sổ sách/CP	28.29	32.42	36.58	27.71

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	73,491.13	15.35%	100.0	157.84	4.74	251,337	298,450	280,004
VIC	HOSE	909.5	70,942.92	14.46%	78.0	10.57	3.99	234,256	313,496	240,803
HPG	HOSE	419.1	21,790.73	11.74%	52.0	10.42	2.14	452,904	642,835	493,772
PVD	HOSE	275.3	21,745.39	8.68%	79.0	10.78	2.23	354,199	394,803	365,216
DPM	HOSE	379.9	17,363.00	8.01%	45.7	7.70	1.83	953,721	1,024,125	603,121
HAG	HOSE	718.2	18,815.65	7.98%	26.2	18.30	1.40	6,406,069	5,043,894	2,976,609
VCB	HOSE	2,317.4	68,132.06	6.11%	29.4	15.50	1.57	802,337	1,113,639	849,588
STB	HOSE	1,142.5	25,021.00	4.13%	21.9	10.41	1.38	563,719	768,677	413,336
BVH	HOSE	680.5	32,118.25	3.08%	47.2	28.75	2.60	473,966	741,270	492,813
ITA	HOSE	718.1	5,529.18	2.71%	7.7	105.60	0.72	10,319,595	9,763,346	6,858,044
HSG	HOSE	96.3	5,393.53	2.68%	56.0	9.10	2.19	320,609	363,630	324,213
GMD	HOSE	114.4	4,130.62	2.26%	36.1	29.60	0.92	664,296	584,068	526,367
PPC	HOSE	318.2	8,176.57	2.03%	25.7	5.01	1.52	1,373,644	1,352,815	1,405,667
VSH	HOSE	206.2	3,299.86	1.74%	16.0	16.23	1.26	1,292,667	1,362,714	1,106,889
CSM	HOSE	67.3	2,940.66	1.64%	43.7	7.93	2.35	835,191	833,534	683,022
KBC	HOSE	289.8	3,853.81	1.48%	13.3	56.23	0.96	2,032,056	1,499,289	1,145,899
DRC	HOSE	83.1	3,862.93	1.33%	46.5	10.20	2.78	573,030	532,220	348,196
PVT	HOSE	232.6	3,256.40	1.18%	14.0	13.83	1.16	3,746,945	2,873,875	2,569,113
DIG	HOSE	143.0	2,602.52	1.01%	18.2	56.91	1.09	1,506,277	1,168,764	947,629
OGC	HOSE	300.0	3,690.00	0.91%	12.3	62.12	1.14	3,450,280	2,611,976	2,058,296
PET	HOSE	69.8	1,578.43	0.87%	22.6	9.75	1.26	1,553,288	1,035,740	878,256
SBT	HOSE	143.5	1,836.62	0.60%	12.8	7.39	1.01	506,335	366,933	304,156

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	13,535.02	8.04%	30.3	8.46	1.64	2,849,453	2,805,612	1,979,395
VIC	HOSE	909.5	70,942.92	7.80%	78.0	10.57	3.99	234,256	313,496	240,803
VCB	HOSE	2,317.4	68,132.06	7.65%	29.4	15.50	1.57	802,337	1,113,639	849,588
BVH	HOSE	680.5	32,118.25	7.23%	47.2	28.75	2.60	473,966	741,270	492,813
DPM	HOSE	379.9	17,363.00	6.97%	45.7	7.70	1.83	953,721	1,024,125	603,121
STB	HOSE	1,142.5	25,021.00	5.98%	21.9	10.41	1.38	563,719	768,677	413,336
PVD	HOSE	275.3	21,745.39	5.04%	79.0	10.78	2.23	354,199	394,803	365,216
ITA	HOSE	718.1	5,529.18	3.72%	7.7	105.60	0.72	10,319,595	9,763,346	6,858,044
SHB	HNX	886.1	7,620.32	3.47%	8.6	10.18	0.75	11,739,823	9,282,725	5,268,209
PPC	HOSE	318.2	8,176.57	3.38%	25.7	5.01	1.52	1,373,644	1,352,815	1,405,667
OGC	HOSE	300.0	3,690.00	2.85%	12.3	62.12	1.14	3,450,280	2,611,976	2,058,296
GMD	HOSE	114.4	4,130.62	2.66%	36.1	29.60	0.92	664,296	584,068	526,367
HPG	HOSE	419.1	21,790.73	2.60%	52.0	10.42	2.14	452,904	642,835	493,772
HAG	HOSE	718.2	18,815.65	2.25%	26.2	18.30	1.40	6,406,069	5,043,894	2,976,609
DRC	HOSE	83.1	3,862.93	1.93%	46.5	10.20	2.78	573,030	532,220	348,196
VCG	HNX	441.7	6,979.03	1.85%	15.8	12.41	1.20	6,317,121	4,444,876	2,882,138
PVX	HNX	400.0	1,720.00	0.00%	4.3	0.80	2.08	12,509,412	10,446,247	7,556,256

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	909.5	70,942.92	0.00%	78.0	10.57	3.99	234,256	313,496	240,803
MSN	HOSE	734.9	73,491.13	0.00%	100.0	157.84	4.74	251,337	298,450	280,004
DPM	HOSE	379.9	17,363.00	0.00%	45.7	7.70	1.83	953,721	1,024,125	603,121
HAG	HOSE	718.2	18,815.65	0.00%	26.2	18.30	1.40	6,406,069	5,043,894	2,976,609
VCB	HOSE	2,317.4	68,132.06	0.00%	29.4	15.50	1.57	802,337	1,113,639	849,588
STB	HOSE	1,142.5	25,021.00	0.00%	21.9	10.41	1.38	563,719	768,677	413,336
BVH	HOSE	680.5	32,118.25	0.00%	47.2	28.75	2.60	473,966	741,270	492,813
CTG	HOSE	3,723.4	62,180.86	0.00%	16.7	9.24	1.16	1,290,278	1,173,879	781,016
GAS	HOSE	1,895.0	162,970.00	0.00%	86.0	12.70	4.70	509,176	497,673	447,596

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	73,491.13	0.81%	100.0	157.84	4.74	251,337	298,450	280,004
VIC	HOSE	909.5	70,942.92	0.55%	78.0	10.57	3.99	234,256	313,496	240,803
DPM	HOSE	379.9	17,363.00	0.26%	45.7	7.70	1.83	953,721	1,024,125	603,121
VCB	HOSE	2,317.4	68,132.06	0.20%	29.4	15.50	1.57	802,337	1,113,639	849,588
STB	HOSE	1,142.5	25,021.00	0.14%	21.9	10.41	1.38	563,719	768,677	413,336
BVH	HOSE	680.5	32,118.25	0.10%	47.2	28.75	2.60	473,966	741,270	492,813

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **01/12/2010** SLCKVN: **4,752.96 mil.**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,379	7.3	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,757	8.1	1.9	24.4%	18.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,536	15.9	0.6	3.5%	2.7%
Sản xuất giấy	736	8.1	0.7	10.4%	5.2%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	32,469	14.9	1.8	17.9%	7.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,253	5.6	0.9	17.4%	3.9%
Khai khoáng	12,518	45.3	4.9	3.9%	2.9%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,036	19.7	1.5	15.2%	9.3%
Xây dựng	30,841	38.1	1.1	2.3%	1.3%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,370	7.9	1.2	18.7%	9.9%
Công nghiệp phức hợp	457	4.9	0.9	20.4%	14.2%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,735	10.6	1.0	8.7%	4.6%
Thiết bị điện	1,562	12.2	0.7	-0.9%	-1.3%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	39	22.2	0.5	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,747	9.6	1.6	21.2%	13.0%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,615	3.1	0.9	8.6%	1.5%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,081	13.2	1.6	16.9%	12.3%
Dịch vụ vận tải	5,118	10.1	1.4	15.8%	9.9%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,927	9.5	1.2	12.5%	4.8%
Đào tạo & Việc làm	238	20.3	0.7	6.4%	2.3%
Nhà cung cấp thiết bị	170	7.5	0.8	11.5%	5.0%
Chất thải & Môi trường	117	2.0	0.7	46.7%	21.3%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,039	22.8	1.6	16.5%	8.5%
Lốp xe	7,238	9.0	2.5	30.2%	13.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,530	7.8	1.2	15.7%	9.6%
Vang & Rượu mạnh	240	11.0	1.7	16.9%	12.1%
Đồ uống & giải khát	248	6.6	1.2	15.7%	10.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,329	14.6	1.2	11.0%	5.6%
Thực phẩm	210,511	23.6	5.4	24.4%	18.3%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	47	91.9	0.6	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,413	9.2	1.1	12.9%	5.8%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	156	4.0	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,197	8.7	1.6	18.9%	7.4%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,199	10.5	1.8	17.5%	9.4%
Thuốc lá					
Thuốc lá	738	5.9	1.1	-1.5%	3.6%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,045	24.1	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	136	3.6	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	167	10.7	1.1	10.0%	6.6%
Dược phẩm	15,873	12.8	3.3	26.6%	17.2%
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	302	40.9	1.0	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	654	18.3	1.1	12.1%	8.0%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,654	10.0	1.7	19.2%	3.2%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,098	8.7	1.0	13.8%	8.9%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	111	8.2	2.5	35.0%	15.7%
Khách sạn	6,643	48.9	2.8	5.6%	2.2%
Dịch vụ giải trí	2,057	19.3	1.7	14.0%	12.3%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,286	21.4	2.5	17.1%	14.8%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	50	11.7	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	583	19.2	0.7	3.6%	1.3%
Internet	274	51.6	0.7	1.3%	0.3%
Phần mềm	16,689	10.3	2.2	23.6%	9.9%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	351	11.8	0.5	4.5%	1.7%
Thiết bị văn phòng	254	5.1	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,368	14.4	0.7	5.3%	4.0%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,053	7.6	1.3	19.5%	9.4%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,219	12.5	4.6	39.9%	25.2%
Nước	1,099	5.9	1.1	18.1%	12.9%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,358	11.3	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,600	11.5	0.7	6.4%	3.3%
Tái bảo hiểm	2,813	9.4	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	31,506	28.8	2.6	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,660	62.1	1.1	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	22,889	19.6	1.4	8.1%	5.6%
Ngân hàng					
Ngân hàng	258,277	11.5	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	148,617	16.2	2.8	26.2%	6.3%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	124.0	0.3	0.3%	0.1%
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,269	9.9	2.0	21.3%	8.1%

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.